

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

Số: 1531/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự; thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự; thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02/12/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐH Kinh tế và QTKD ngày 13/11/2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính (mã ngành 7340205) trình độ đại học (gồm các tài liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 (Khóa 23) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để t/h);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về Chương trình đào tạo

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	Financial Technology
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Công nghệ tài chính
5	Mã ngành	7340205
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	126
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Ngân hàng - Tài chính
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Công nghệ tài chính Tiếng Anh: Financial Technology bachelor
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	- Người học sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính có thể làm việc tại các doanh nghiệp, tập đoàn; ngân hàng thương mại, và các tổ chức tín dụng khác; công ty tư vấn tài chính, chứng khoán,

TT	Tiêu đề	Nội dung
		bảo hiểm, quỹ đầu tư; các Cơ quan nhà nước; Viện nghiên cứu,... Với các vị trí là chuyên viên phân tích dữ liệu; phân tích tài chính; quản trị dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài chính; phát triển sản phẩm/dịch vụ tại các tổ chức, định chế tài chính ... - Cử nhân Công nghệ tài chính sau 3-5 năm có thể phát triển lên các vị trí: Chuyên gia phân tích dữ liệu cao cấp; chuyên viên phát triển sản phẩm cao cấp; Chuyên gia phân tích tài chính; nhà quản lý rủi ro cao cấp; chuyên viên tư vấn Fintech,...
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong lĩnh vực Công nghệ tài chính, cũng như các ngành đào tạo liên quan tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	Trong nước: CTĐT Công nghệ tài chính - Học viện Bưu chính viễn thông; CTĐT Công nghệ tài chính - Trường Đại học Thương Mại. Nước ngoài: CTĐT Công nghệ tài chính -Virginia Commonwealth University; CTĐT Công nghệ tài chính - trường New Jersey Institute of Technology.
18	Thông tin kiểm định CTĐT	
19	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 11/2025

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ tài chính có phẩm chất chính trị vững vàng; có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý công nghệ tài chính tại các tổ chức của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao phù hợp làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển của nền kinh tế số.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và các kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ tài chính có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.

III. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Quá trình xây dựng Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sử dụng thang năng lực Blooms được phát triển bởi nhà tâm lý học giáo dục Benjamin Bloom và các cộng sự vào năm 1956, sau đó được cải tiến vào năm 2001 nhằm phản ánh tốt hơn quá trình học tập hiện đại (*Quyết định 2035/QĐ-ĐHTN ngày 18/5/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra tại Đại học Thái Nguyên*).

Thang năng lực nhận thức Bloom đã được rà soát lại năm 2001.

1. Nhớ (Remember): Nhớ lại kiến thức thích hợp từ bộ nhớ dài hạn.
2. Hiểu (Understand): Xây dựng khái niệm từ thông tin nhận được qua giao tiếp bằng miệng, bằng văn bản, đồ họa.
3. Vận dụng (Apply): Triển khai hoặc thực hiện một quy trình/thủ tục trong một tình huống cho sẵn.
4. Phân tích (Analyze): Chia thông tin thành những phần tử nhỏ hơn nhằm xác định được hình thái cấu trúc của sự vật, tìm kiếm mối quan hệ bên trong giữa các bộ phận với cấu trúc tổng thể hoặc mục tiêu chung.
5. Đánh giá (Evaluate): Đưa ra đánh giá dựa trên các tiêu chí và tiêu chuẩn.
6. Sáng tạo (Create): Kết hợp các yếu tố lại với nhau để tạo thành một chức năng tổng thể gắn kết; tổ chức lại các yếu tố thành một mô hình hoặc cấu trúc mới.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Công nghệ tài chính	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Công nghệ tài chính	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PI2.3	Vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, quản lý vào công việc chuyên môn, hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO4	Lựa chọn kiến thức cơ sở thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính vào giải quyết các công việc của đơn vị	4
PI4.1	Vận dụng các kiến thức về lập trình Python, trí tuệ nhân tạo, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, thương mại điện tử,... trong thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI4.2	Lựa chọn các kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính,... vào việc hoạch định và ra quyết định tài chính của đơn vị trong điều kiện môi trường thay đổi	4
PLO5	Phân tích kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động nghề nghiệp	4
PI5.1	Phân tích và đánh giá dữ liệu tài chính và công nghệ để hỗ trợ ra quyết định chiến lược trong lĩnh vực công nghệ tài chính	4

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI5.2	Sử dụng công nghệ Blockchain trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, các công nghệ hiện đại và dữ liệu mạng xã hội để đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp cho doanh nghiệp, tổ chức	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO6	Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO7	Sử dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các công việc có liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	4
PI7.1	Sử dụng thành thạo các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính	4
PI7.2	Sử dụng thành thạo các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới tài chính, cụ thể là trong hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn, an ninh mạng và dữ liệu theo sự phát triển đổi mới	4
	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO8	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
PLO9	Thể hiện ý thức tuân thủ quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	3
PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	3
PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn	3
PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	3

Lưu ý: Chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam là yêu cầu tối thiểu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo.

IV. Khung chương trình đào tạo

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34						
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	36	18	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)		2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)		3
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)		4
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)		5
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)		6
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1)		2
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	3	22	0	46	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1); PLO10 (PI10.2)		1
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	36	18	0	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)		1
9	Toán kinh tế	MAE131	3	36	18	0	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)		2
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	3	45	0	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO8; PLO9 (PI9.2)		1
11	Ngoại ngữ (SV chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)		9						
11.1	Tiếng Anh		9						
	Tiếng Anh 1	ENG131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Anh 2	ENG132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Anh 3	ENG133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
11.2	Tiếng Trung		9						
	Tiếng Trung 1	CHI131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Trung 2	CHI132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Trung 3	CHI133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
11.3	Tiếng Nhật		9						
	Tiếng Nhật 1	JAP131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Nhật 2	JAP132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Nhật 3	JAP133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
12	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		1

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		2
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		3
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		8				PLO9 (PI9.2)		3
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89						
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		25						
	<i>Bắt buộc</i>		<i>21</i>						
16	Kinh tế học vi mô	MIE231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		1
17	Quản trị học	MAN231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		2
18	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2);		2
19	Marketing căn bản	PMA231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
20	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)		3
21	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
22	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	36	18	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
	<i>Tự chọn (SV chọn 1 trong số 4 học phần)</i>		<i>4</i>						<i>4</i>
23	Luật thương mại	COL341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2);		
24	Thương mại điện tử	ECM341	4	36	18	30	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO10 (10.2)		
25	Tài chính cá nhân	PFI241	4	48	24		PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.1);		
26	Kinh tế lượng	ECO241	4	48	24		PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (10.2)		
2.2	Kiến thức ngành		24						
	<i>Bắt buộc</i>		<i>16</i>						
27	Lập trình Python	PYP341	4	24	12	60	PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO10 (10.2)		5
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		4
29	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		4

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
30	Trí tuệ nhân tạo	IAI341	4	24	12	60	PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)		5
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						5
31	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
32	Tài chính quốc tế	INF341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
33	Thuế	STT341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
34	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	DMS341	4	24	12	60	PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)		
35	Digital marketing	DMA341	4	48	24		PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)		
36	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC341	4	48	24		PLO2 (PI2.1, PI2.3); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1)		
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
37	Công nghệ tài chính	FIT341	4	48	24		PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	6
38	Phân tích dữ liệu lớn	BDA341	4	48	24		PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	6
39	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính	BAF341	4	48	24		PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	7
40	Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính	ECF341	4	48	24		PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)		6
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 5 học phần)</i>		8						7
41	An toàn và bảo mật thông tin	SAF341	4	36	18	30	PLO5 (PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.2)		
42	Xây dựng website thương mại điện tử	BEW341	4	24	12	60	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (7.2); PLO10 (PI10.2)		
43	Logistics điện tử (E-Logistics)	ELO341	4	36	18	30	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)		
44	Ngân hàng số	DIB341	4	48	24		PLO5 (PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO10 (PI10.2)		

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
45	Quản trị rủi ro tài chính	FRM341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
2.4	Thực tế trải nghiệm	FIT221	2				PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		4
2.5	Thực tập môn học	SUI421	2				PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		6
2.6	Thực tập tốt nghiệp	GRI441	4				PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		8
2.7	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	GET904	8				PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		8
	Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 4 học phần)		8						8
46	Thanh toán quốc tế	INP341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
47	Kiểm toán nội bộ	INA341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (10.2)		
48	Quản lý dự án Fintech	FPM341	4	48	24		PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO8; PLO10 (PI10.2)		
49	Quản lý quỹ đầu tư	FUM341	4	48	24		PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO10 (10.2)		
3	Khối kiến thức bổ trợ (SV chọn 1 trong 2 học phần)		3						7
50	Ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính	AAF331	3	36	18		PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		
51	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241	4	36	18	30	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		
	Tổng số tín chỉ		126						